

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30
KIM GROWTH VN30 ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 20240328/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM.

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
- Tên quỹ niêm yết: **Quỹ ETF KIM Growth VN30**
- Mã chứng khoán: **FUEKIV30**
- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại/ Phone number: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
- Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm - Năm 2023.**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attachments:
Báo cáo Tài chính đã kiểm toán - Năm 2023

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Đại diện công bố thông tin



Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Quỹ ETF KIM GROWTH VN30

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 10
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	12 - 13
Báo cáo thu nhập	14
Báo cáo tình hình tài chính	15 - 16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	17
Báo cáo danh mục đầu tư	18 - 19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính	22 - 52

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 ("Quỹ") là quỹ hoán đổi danh mục (gọi tắt là "quỹ ETF") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 52/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2021. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 71.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 7.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và hoán đổi lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Giá bán một lô chứng chỉ quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 772.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 77.200.000 chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 182/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 705/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2021 với mã chứng khoán FUEKIV30 và chính thức giao dịch từ ngày 7 tháng 1 năm 2022.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN30 do HOSE xây dựng và quản lý.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam, Phòng 1807 - 1808, Tầng 18 Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam Quỹ ETF KIM Growth VN30

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép số 59/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2020 (và các sửa đổi, bổ sung vào từng thời điểm), và là đại diện theo ủy quyền của Quý, thay mặt cho Quý để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quý một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quý theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quý.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Vũ Trần Vĩnh Thụy	Chủ tịch, thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021
Bà Ngô Thị Minh Nghĩa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thanh Lam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Yun Hang Jin, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quý.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:




Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Tên của Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 ("Quỹ").

2. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

3. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/ chứng chỉ quỹ (CCQ) là -25,25% so với NAV/CCQ tại ngày thành lập quỹ;

Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là -26,22%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -25,20% trong cùng kỳ so sánh.

4. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát chỉ số VN30 Index trong tất cả các giai đoạn. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số tham chiếu VN30 Index, cũng không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán có những biến động bất lợi và không thực hiện hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

Với việc đầu tư thụ động bám sát chỉ số, Quỹ ETF KIM Growth VN30 hướng tới giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

5. Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

6. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ số 52/GCN-UBCK ngày 7 tháng 12 năm 2021, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

7. Mức độ rủi ro của Quỹ: Trung bình

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 575.620.476.005 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 772.000.000.000 VND, tương đương với số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 77.200.000.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chỉ số VN30 tại thời điểm báo cáo là 1,131.46.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại điều lệ Quỹ;
- Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.

Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp nhận.

Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %
Danh mục chứng khoán	99,77	99,60
Các tài sản khác	0,23	0,40
Cộng	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
1	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	575.620.476.005	403.769.600.137
2	Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành (đơn vị)	77.200.000	61.500.000
3	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (VND)	7.456,22	6.565,35
4	Giá trị tài sản ròng cao nhất trên 1 đơn vị quỹ trong năm (VND)	8.287,97	10.214,87
5	Giá trị tài sản ròng thấp nhất trên 1 đơn vị quỹ trong năm (VND)	6.565,05	5.908,53
6	Giá cuối ngày trên 1 đơn vị quỹ tại ngày báo cáo (VND)	7.500	6.650
7	Giá cuối ngày cao nhất trên 1 đơn vị quỹ trong năm (VND)	8.330	10.110
8	Giá cuối ngày thấp nhất trên 1 đơn vị quỹ trong năm (VND)	6.560	5.960
9	Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị quỹ	-25,25%	-34,18%
10	Phân phối gộp trên 1 đơn vị quỹ (*)	Không áp dụng	Không áp dụng
11	Phân phối ròng trên 1 đơn vị quỹ (*)	Không áp dụng	Không áp dụng
12	Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) (*)	Không áp dụng	Không áp dụng
13	Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ	0,94%	1,23%
14	Tốc độ vòng quay danh mục	20,53%	17,70%

(*) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm	13,57%	Không áp dụng
3 năm (*)	Không áp dụng	Không áp dụng
Từ khi thành lập (ngày 7/12/2021) (**)	-25,25%	Không áp dụng
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	-25,20%	Không áp dụng

(*) Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm:

$$R = \sqrt[3]{(1 + R1)(1 + R2)(1 + R3)} - 1$$

(**) Công thức tính tăng trưởng hàng năm từ khi thành lập:

$$R = \sqrt[n]{(1 + R1)(1 + R2) \dots (1 + Rn)} - 1$$

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Kinh tế vĩ mô

Lạm phát tổng thể có nhiều biến động trong năm 2023 nhưng vẫn giữ mức 3,25%, đạt mục tiêu của Quốc hội đề ra. Lạm phát tại tháng 01/2023 tăng cao với 4,89%, áp lực lạm phát rất lớn và giảm dần đến tháng 6/2023 chỉ còn 2%, đến tháng 12 tăng 3,58%. Nguyên nhân chủ yếu đến từ giá xăng dầu trong nước giảm liên tục theo giá thế giới làm cho chỉ số giá nhóm xăng dầu so với cùng kỳ năm trước. Cao hơn so với CPI bình quân chung, lạm phát cơ bản tăng 4,16% so với năm 2022. Trong năm 2024, dự báo áp lực lạm phát có thể gia tăng do giá nguyên liệu đầu vào thế giới đang ở mức cao và đồng đô la Mỹ tăng giá làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu, gây sức ép lên mặt bằng giá hàng hóa trong nước.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284,5 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

Năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh giảm lãi suất điều hành tổng cộng 4 lần, từ 0,5 - 2% mỗi năm, và yêu cầu các tổ chức tín dụng cắt giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay. Sau điều chỉnh cuối cùng, lãi suất cho vay qua đêm và tái cấp vốn giảm xuống 5%/năm và 4,5%/năm, lãi suất tái chiết khấu giảm xuống 3%/năm. Lãi suất cho vay và tiền gửi đã giảm, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với chi phí thấp hơn. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng vẫn thấp hơn mục tiêu do sự giảm đầu tư, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng dẫn đến nhu cầu vay giảm, cùng với khó khăn trong thị trường bất động sản.

2. Thị trường chứng khoán

Trong năm 2023, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có diễn biến tích cực ban đầu, với VN-Index tăng gần 24% và đạt mức cao nhất là hơn 1.255 điểm vào đầu tháng 9. Điều này được thúc đẩy bởi chính sách tiền tệ nới lỏng của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm 4 lần cắt giảm lãi suất nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, sau đó thị trường đã điều chỉnh, và VN-Index đã giảm hơn 200 điểm trong khoảng gần 2 tháng. Thành quả của giai đoạn trước gần như bị hủy bỏ do yếu tố ngoại biên. Chỉ số DXY (đo lường sức mạnh đồng USD) đã tăng hơn 7% từ giữa tháng 7 đến đầu tháng 10, tạo áp lực lên tỷ giá, và Ngân hàng Nhà nước đã can thiệp bằng cách rút một lượng lớn tiền về hệ thống thông qua kênh tín phiếu. Đồng thời, khối ngoại tiếp tục bán ròng, ảnh hưởng đến tâm lý của nhà đầu tư trong nước. Mặc dù yếu tố vĩ mô trong nước vẫn tích cực (tăng trưởng GDP quý III đạt 5,3%, quý IV đạt 6,72%, lạm phát được kiểm soát, lãi suất tiếp tục giảm...), VN-Index vẫn giảm điểm.

Cuối năm, VN-Index dao động quanh ngưỡng 1.100 điểm, và đóng cửa phiên cuối cùng vào ngày 29/12 ở mức 1.129,93 điểm, tăng 12,1% so với cuối năm 2022.

Trong năm 2023, thị trường chứng khoán ở Việt Nam có độ nhạy cao với chính sách tiền tệ. Thị trường có sự phấn khích và tăng mạnh sau các động thái cắt giảm lãi suất liên tiếp của Ngân hàng Nhà nước, nhưng lại phản ứng tiêu cực khi có động thái hút tiền từ cơ quan này để ổn định tỷ giá. Trong hai tháng cuối năm, sau khi Ngân hàng Nhà nước ngừng hút tiền, thanh khoản của hệ thống ngân hàng ổn định trở lại, và thị trường chứng khoán trải qua một giai đoạn hồi phục nhẹ trước khi đi ngang.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo</i>	<i>Từ khi thành lập</i>
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị quỹ	13,57%	Không áp dụng	-25,25%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị quỹ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	14,07%	Không áp dụng	-26,22%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị quỹ (*)	12,78%	Không áp dụng	-23,16%

(*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF KIM Growth VN30 được chính thức niêm yết trên sàn HSX (Ngày 7 tháng 1 năm 2022).

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Tỷ lệ thay đổi</i>
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	575.620.476.005	403.769.600.137	42,56%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	7.456,22	6.565,35	13,57%

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

<i>Quy mô nắm giữ (chứng chỉ quỹ)</i>	<i>Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	409	323.800	0,42%
Từ 5.000 đến 10.000	19	118.200	0,15%
Từ 10.000 đến 50.000	14	242.500	0,31%
Từ 50.000 đến 500.000	5	440.600	0,57%
Từ 500.000 trở lên	10	76.074.900	98,55%
Tổng cộng	457	77.200.000	100,00%

3. Chi phí ngậm và giảm giá

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam cam kết không có chi phí ngậm và giảm giá trong suốt quá trình quản lý hoạt động của Quỹ ETF KIM Growth VN30 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCK) vẫn đạt được kết quả tích cực. Đến cuối năm 2023, chỉ số VN-Index đạt 1.129,93 điểm, tăng 12,19% so với cuối năm 2022. Thanh khoản trên thị trường cổ phiếu đạt trên 17.500 tỷ đồng mỗi phiên. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu ước đạt gần 6.000.000 tỷ đồng, tăng 9,5% so với cuối năm 2022. Thị trường phái sinh cũng duy trì ổn định với khối lượng giao dịch trung bình đạt 236.867 hợp đồng trên một phiên và số lượng tài khoản chứng khoán tăng lên 7,4 triệu tài khoản. Hoạt động đấu thầu trái phiếu cũng tăng 54,9% so với năm 2022. Hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ cũng đi vào hoạt động, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của thị trường.

Thách thức lớn nhất của TTCK được dự đoán sẽ nằm ở các yếu tố vĩ mô của kinh tế thế giới và Việt Nam như vấn đề tỷ giá, lạm phát. Các đối tác thương mại lớn của Việt Nam, như châu Âu đang gặp khó khăn, Mỹ đang trong giai đoạn cuối của việc siết chặt chính sách tiền tệ, và Trung Quốc đang đối mặt với khó khăn trong thị trường bất động sản.

Dự báo kịch bản thị trường cho năm 2024, tăng trưởng lợi nhuận năm 2023 của các doanh nghiệp niêm yết trên toàn thị trường chỉ có thể đạt mức khoảng 3,6%. Tuy nhiên, năm 2024, dự báo lợi nhuận tăng trưởng của thị trường được ước tính có thể đạt mức 16,8%. Động lực chủ yếu đến từ những lĩnh vực sẽ phục hồi so với năm 2023 như: bán lẻ, vật liệu cơ bản, hàng hóa, điện hay ngân hàng... Điểm rơi lợi nhuận của thị trường trong năm 2024 có thể rơi vào quý III với mức tăng trưởng khoảng 30%.

Dựa trên kịch bản về tăng trưởng lợi nhuận khoảng 16,8% trong năm 2024, kết hợp với cả mức P/E dự báo khoảng 12 - 12,5 lần, theo các chuyên gia dự báo, trong kịch bản cơ sở với xác suất là 70%, VN-Index có thể đạt mức 1.300 đến 1.350 điểm.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Nhân sự điều hành quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Ông Yun Hang Jin - Chủ tịch Hội đồng thành viên

Ông Yun Hang Jin là chuyên gia cao cấp có hơn 20 năm kinh nghiệm tại các thị trường mới nổi (emerging market), đặc biệt là Trung Quốc và Việt Nam. Ông Yun Hang Jin đã làm việc tại các tổ chức tài chính hàng đầu Hàn Quốc như Công ty Chứng khoán LG, Công ty Chứng khoán Korea Investment ... Tại Việt Nam, ông Yun Hang Jin trước đó đảm nhiệm chức danh Trưởng Văn phòng đại diện của Công ty Korea Investment Management Co., Ltd. Tại TP. Hồ Chí Minh; hiện ông Yun Hang Jin là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam.

Ông Huỳnh Tuấn Khánh - Tổng giám đốc

Ông Huỳnh Tuấn Khánh có chứng chỉ Đầu tư tài chính CFA và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán nhà nước Việt Nam cấp. Ông Huỳnh Tuấn Khánh có trên 12 năm kinh nghiệm làm việc tại các công ty trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính như Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife, Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt, Ngân Hàng Á Châu.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ông Bae Seung Kwon - Giám đốc Khối đầu tư

Ông Bae Seung Kwon có các Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản do Hàn Quốc và Ủy ban Chứng khoán Việt Nam cấp. Ông Bae Seung Kwon đảm nhiệm các hoạt động nghiên cứu thị trường và đầu tư của Công ty Korea Investment Management Co., Ltd. (Hàn Quốc) tại thị trường Việt Nam từ năm 2015. Trước đó, ông từng có nhiều năm làm việc tại PwC, British American Tobacco và A.T. Kearney.

Bà Vũ Ngọc Linh – Giám đốc Bộ phận Nghiên cứu

Bà Vũ Ngọc Linh là chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực tài chính-chứng khoán. Trước khi gia nhập KIM Việt Nam, bà Vũ Ngọc Linh đã có 10 năm làm việc tại bộ phận Phân tích Chứng khoán và Ngân hàng đầu tư của J.P.Morgan và 4 năm làm việc tại Công ty Quản lý Quỹ Manulife tại bộ phận Trái phiếu và Thị trường vốn.

Ông Trương Vĩnh An - Giám đốc Đầu tư

Ông Trương Vĩnh An có chứng chỉ Phân tích tài chính (CFA) và Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản do Ủy ban Chứng khoán Việt Nam cấp. Ông Trương Vĩnh An có nhiều năm làm việc tại các công ty chứng khoán và quản lý quỹ hàng đầu Việt Nam trước khi gia nhập KIM Việt Nam. Hiện ông Trương Vĩnh An phụ trách quản lý danh mục cho Quỹ TVAM Vietnam Equity Fund (Nhật Bản) của KIM Việt Nam.

Ông Nguyễn Duy Mạnh – Giám đốc Đầu tư

Ông Nguyễn Duy Mạnh có 15 năm kinh nghiệm tại Việt Nam và quốc tế khi làm việc cho Franklin Templeton và Indochina Capital Group. Hiện ông Nguyễn Duy Mạnh đang quản lý danh mục cho Quỹ KIM Vietnam Growth Fund (UCITS). Ông Nguyễn Duy Mạnh có chứng chỉ Phân tích tài chính (CFA).

Ông Nguyễn Xuân Huy - Giám đốc Đầu tư

Ông Nguyễn Xuân Huy là chuyên gia phân tích và đầu tư với nhiều năm làm việc tại các quỹ đầu tư hàng đầu Việt Nam như PXP Vietnam Asset Management, Vinacapital.

Ông Vũ Giang Sơn - Phó Giám đốc Đầu tư

Ông Vũ Giang Sơn gia nhập KIM Việt Nam từ năm 2021, đảm nhiệm thiết kế và xây dựng các sản phẩm đầu tư thụ động của Công ty. Trước đó, ông Vũ Giang Sơn đã từng làm việc tại Ngân hàng Techcombank và Công ty Chứng khoán BIDV. Ông Vũ Giang Sơn có chứng chỉ Phân tích tài chính (CFA).

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 3 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



YUN HANG JIN

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Báo cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của ETF KIM GROWTH VN30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Báo cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong năm, Quỹ không thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.
- d) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT *

Vũ Trường Sơn

Số tham chiếu: 12952890/67595156

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ ETF KIM Growth VN30

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF KIM Growth VN30 (“Quỹ”), được lập Ngày 27 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 14 đến trang 52 bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.4 của báo cáo tài chính. Kỳ kế toán năm áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo là từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 (ngày thành lập Quý) đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan là không so sánh được với dữ liệu của kỳ tài chính hiện tại.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phụ Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B01-ETF

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		35.851.578.844	(93.900.151.350)
02	1.1 Cổ tức được chia	11	8.442.382.100	1.924.817.540
03	1.2 Tiền lãi được nhận	11	6.321.794	11.318.860
04	1.3 Lỗ bán các khoản đầu tư	12	(35.763.257.143)	(9.572.234.338)
05	1.4 Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	63.166.132.093	(86.264.053.412)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		277.840.462	104.705.096
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	13	277.840.462	104.705.096
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		3.980.634.641	2.336.175.522
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ ETF		2.480.651.364	1.165.119.485
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	14	388.284.733	292.919.592
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		99.243.582	74.902.084
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		199.094.308	211.306.451
20.5	3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		66.000.000	64.935.484
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	15	451.027.500	205.828.896
20.7	3.7 Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		-	15.170.196
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		139.103.703	141.296.297
20.11	3.9 Chi phí hoạt động khác	16	157.229.451	164.697.037
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		31.593.103.741	(96.341.031.968)
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		31.593.103.741	(96.341.031.968)
31	5.1 Lỗ đã thực hiện	10	(31.573.028.352)	(10.076.978.556)
32	5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	10	63.166.132.093	(86.264.053.412)
41	VI. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		31.593.103.741	(96.341.031.968)

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Vũ Văn Hùng
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B02-ETF

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4	1.109.179.820	1.034.921.452
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.109.179.820	1.034.720.111
112	1.2 Tiền gửi tại đại lý phân phối		-	201.341
120	2. Các khoản đầu tư thuần	5	575.065.083.850	402.666.279.750
121	2.1 Các khoản đầu tư		575.065.083.850	402.666.279.750
130	3. Các khoản phải thu		204.250.000	571.620.000
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		204.250.000	571.620.000
100	TỔNG TÀI SẢN		576.378.513.670	404.272.821.202
300	NỢ PHẢI TRẢ		758.037.665	503.221.065
314	1. Phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6	1.500.000	6.403.225
316	2. Chi phí phải trả	7	153.900.000	92.296.297
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	8	602.637.665	404.521.543
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		758.037.665	503.221.065
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		575.620.476.005	403.769.600.137
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	9	772.000.000.000	615.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.112.000.000.000	665.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(340.000.000.000)	(50.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(131.631.595.768)	(114.889.367.895)
420	3. Lỗ chưa phân phối	10	(64.747.928.227)	(96.341.031.968)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	9	7.456,22	6.565,35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ quỹ
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	18	77.200.000	61.500.000

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM
 Quỹ ETF KIM Growth VN30

B03-ETF

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	403.769.600.137	-
II	Thay đổi NAV trong kỳ	31.593.103.741	(96.341.031.968)
II.1	- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	31.593.103.741	(96.341.031.968)
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF	140.257.772.127	500.110.632.105
III.1	- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	345.009.981.892	534.989.730.925
	- Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(204.752.209.765)	(34.879.098.820)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối kỳ	575.620.476.005	403.769.600.137

Người lập:



Bà Võ Xuân Quý
 Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Yun Hang Jin
 Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B04-ETF

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT			575.065.083.850	99,77%
1	ACB	1.705.885	23.900	40.770.651.500	7,07%
2	BCM	19.600	62.900	1.232.840.000	0,21%
3	BID	110.161	43.400	4.780.987.400	0,83%
4	BVH	36.600	39.500	1.445.700.000	0,25%
5	CTG	392.792	27.100	10.644.663.200	1,85%
6	FPT	526.880	96.100	50.633.168.000	8,79%
7	GAS	55.860	75.500	4.217.430.000	0,73%
8	GVR	76.900	21.200	1.630.280.000	0,28%
9	HDB	987.997	20.300	20.056.339.100	3,48%
10	HPG	1.557.350	27.950	43.527.932.500	7,55%
11	MBB	1.398.801	18.650	26.087.638.650	4,53%
12	MSN	313.900	67.000	21.031.300.000	3,65%
13	MWG	568.800	42.800	24.344.640.000	4,22%
14	PLX	62.200	34.500	2.145.900.000	0,37%
15	POW	227.000	11.250	2.553.750.000	0,44%
16	SAB	68.000	63.000	4.284.000.000	0,74%
17	SHB	1.415.300	10.800	15.285.240.000	2,65%
18	SSB	659.000	23.900	15.750.100.000	2,73%
19	SSI	511.200	32.800	16.767.360.000	2,91%
20	STB	919.100	27.950	25.688.845.000	4,46%
21	TCB	1.116.500	31.800	35.504.700.000	6,16%
22	TPB	644.168	17.400	11.208.523.200	1,94%
23	VCB	299.831	80.300	24.076.429.300	4,18%
24	VHM	637.500	43.200	27.540.000.000	4,78%
25	VIB	681.960	19.600	13.366.416.000	2,32%
26	VIC	557.500	44.600	24.864.500.000	4,31%
27	VJC	144.600	108.000	15.616.800.000	2,71%
28	VNM	408.500	67.600	27.614.600.000	4,79%
29	VPB	2.711.500	19.200	52.060.800.000	9,05%
30	VRE	443.500	23.300	10.333.550.000	1,79%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC			204.250.000	0,04%
1	Dự thu cổ tức			204.250.000	0,04%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B04-ETF

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
IV 1	TIỀN Tiền gửi ngân hàng			1.109.179.820 1.109.179.820	0,19% 0,19%
	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			576.378.513.670	100,00%

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		31.593.103.741	(96.341.031.968)
01.1	Điều chỉnh lỗ do việc mua lại chứng chỉ quỹ		22.753.932.835	6.478.321.154
01.2	Điều chỉnh lợi nhuận do việc mua hộ chứng khoán hạn chế	12	(1.770.205.000)	(384.382.500)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(63.104.528.390)	86.405.349.709
03	(Lãi)/lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	(63.166.132.093)	86.264.053.412
04	Chi phí trích trước		61.603.703	141.296.297
05	3. Lợi nhuận sử dụng vào hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(10.527.696.814)	(3.841.743.605)
06	Tăng các khoản đầu tư		(103.182.624.842)	(201.590.341.816)
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		367.370.000	(571.620.000)
13	(Tăng)/giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(4.903.225)	6.403.225
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		-	(49.000.000)
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		198.116.122	404.521.543
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(113.149.738.759)	(205.641.780.653)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ (*)		114.815.656.892	206.839.150.925
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(1.591.659.765)	(162.448.820)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		113.223.997.127	206.676.702.105
40	II. Tăng tiền thuần trong năm		74.258.368	1.034.921.452

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
 Quỹ ETF KIM Growth VN30

B05-ETF

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.034.921.452	-
52	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
52.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.034.720.111	-
52.2	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		201.341	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.109.179.820	1.034.921.452
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.109.179.820	1.034.720.111
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	201.341
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		74.258.368	1.034.921.452

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 ("Quỹ") là quỹ hoán đổi danh mục (gọi tắt là "quỹ ETF") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 52/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2021. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 71.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 7.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và hoán đổi lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Giá bán một lô chứng chỉ quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 772.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 77.200.000 chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 182/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 705/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2021 với mã chứng khoán FUEKIV30 và chính thức giao dịch từ ngày 7 tháng 1 năm 2022.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN30 do HOSE xây dựng và quản lý.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kim Việt Nam, Phòng 1807 – 1808, Tầng 18 Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam. Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép số 59/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2020 (và các sửa đổi, bổ sung vào từng thời điểm), và là đại diện theo ủy quyền của Quý, thay mặt cho Quý để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quý một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quý theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quý.

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 71.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 772.000.000.000 đồng, tương đương với 77.200.000 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản Cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền của các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, cá nhân có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục được quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư 198 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Thông tin so sánh

Kỳ kế toán năm áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày của dữ liệu tương ứng là từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan là không so sánh được với dữ liệu của kỳ tài chính hiện tại do khác biệt về kỳ báo cáo.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

2.6 Cam kết tuân thủ

Ban Điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kim Việt Nam khẳng định rằng báo cáo tài chính này tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*” trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị thị trường của cổ phiếu. Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá và giá ghi sổ của chúng được phản ánh vào khoản mục “*Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện*” trên báo cáo thu nhập.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và giá phát hành quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VNĐ (không Đồng Việt Nam).

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau;
 - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ▶ Giá mua; hoặc
 - ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi dự thu cổ tức, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô chứng chỉ quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô chứng chỉ quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi cộng với phí phát hành (nếu có).

Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi trừ đi phí hoán đổi lại (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ ETF KIM Growth VN30 sẽ không phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát.

3.8 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý cho Quỹ. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,55% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Lưu ký và phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Lưu ký là 0,06% NAV/năm không bao gồm VAT, với mức tối thiểu là 20.000.000 đồng một tháng. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán theo quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán từng thời kỳ.

Giá dịch vụ giám sát

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm VAT), với mức tối thiểu là 5.000.000 đồng một tháng (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán

Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Lưu ký là 0,03% giá trị giao dịch, tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,03% NAV/năm (chưa bao gồm VAT) với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 5.000.000 VND một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng này chưa bao gồm mức phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Giá phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người sở hữu chứng chỉ quỹ niêm yết này là 1.000.000 VND/lần khi danh sách tổng người sở hữu chứng khoán dưới 500 người, 2.000.000 VND/lần khi danh sách tổng người sở hữu chứng khoán có số lượng từ 500 người đến dưới 1.000 người, 3.000.000 VND/lần khi danh sách tổng người sở hữu chứng khoán có số lượng từ 1.000 người đến dưới 5.000 người, 4.000.000 VND/lần khi danh sách tổng người sở hữu chứng khoán có số lượng trên 5.000 người, mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng quý.

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ sử dụng chỉ số tham chiếu là 0,05% NAV/năm với mức tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT) được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số VN30. Giá dịch vụ sử dụng chỉ số tham chiếu được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán sáu tháng một lần cho HOSE.

Giá dịch vụ tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu

Giá dịch vụ tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu là 0,05% NAV/năm với mức tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán sáu tháng một lần cho HOSE.

Thù lao Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí cũng có thể bao gồm các chi phí bảo hiểm trách nhiệm phát sinh đối với Ban Đại diện Quỹ liên quan đến việc thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ đối với Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ sẽ nằm trong mức ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

b. *Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

3.10 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức danh quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho hoạt động của quỹ ETF	1.109.179.820	1.034.720.111
Tiền gửi tại đại lý phân phối	-	201.341
	1.109.179.820	1.034.921.452

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Giá hoán đổi (*) / giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Chênh lệch thuần VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Cổ phiếu niêm yết	598.163.005.169	575.065.083.850	26.975.451.980	(50.073.373.299)	(23.097.921.319)	575.065.083.850
	598.163.005.169	575.065.083.850	26.975.451.980	(50.073.373.299)	(23.097.921.319)	575.065.083.850
Ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Cổ phiếu niêm yết	488.930.333.162	402.666.279.750	-	(86.264.053.412)	(86.264.053.412)	402.666.279.750
	488.930.333.162	402.666.279.750	-	(86.264.053.412)	(86.264.053.412)	402.666.279.750
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập					63.166.132.093	

(*) Giá hoán đổi được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ kế toán và giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân - Thù lao Ban đại diện Quỹ	1.500.000	6.403.225

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phí kiểm toán	140.400.000	71.296.297
Thù lao Ban đại diện Quỹ	13.500.000	13.500.000
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	-	7.500.000
	153.900.000	92.296.297

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phí quản lý Quỹ ETF	253.607.428	183.391.823
Phí dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số trả HOSE	139.109.838	80.227.980
Phí dịch vụ tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả HOSE	139.109.838	80.227.980
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	27.666.264	20.338.088
Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ giám sát	10.144.297	7.335.672
	602.637.665	404.521.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Vốn góp phát hành			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	66.500.000	44.700.000	111.200.000
Giá trị ghi theo mệnh giá	665.000.000.000	447.000.000.000	1.112.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành	(130.010.269.075)	(101.990.018.108)	(232.000.287.183)
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF	534.989.730.925	345.009.981.892	879.999.712.817
Vốn góp mua lại			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	(5.000.000)	(29.000.000)	(34.000.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(50.000.000.000)	(290.000.000.000)	(340.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại	15.120.901.180	85.247.790.235	100.368.691.415
Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(34.879.098.820)	(204.752.209.765)	(239.631.308.585)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	61.500.000	15.700.000	77.200.000
Giá trị vốn góp hiện hành	500.110.632.105	140.257.772.127	640.368.404.232
Lợi nhuận chưa phân phối	(96.341.031.968)	31.593.103.741	(64.747.928.227)
Giá trị tài sản ròng hiện hành	403.769.600.137		575.620.476.005
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ	6.565,35		7.456,22

10. LỖ CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lỗ đã thực hiện	(10.076.978.556)	(31.573.028.352)	(41.650.006.908)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(86.264.053.412)	63.166.132.093	(23.097.921.319)
	(96.341.031.968)	31.593.103.741	(64.747.928.227)

11. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA VÀ TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN TỪ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

	Năm nay VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ tức được chia	8.442.382.100	1.924.817.540
Cổ tức đã nhận	8.238.132.100	1.353.197.540
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	204.250.000	571.620.000
Tiền lãi được nhận	6.321.794	11.318.860
	8.448.703.894	1.936.136.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>từ ngày 7 tháng 12</i> <i>năm 2021 đến ngày</i> <i>31 tháng 12 năm</i> 2022 VND
Lỗ bán các khoản đầu tư	(14.779.529.308)	(3.478.295.684)
Lỗ từ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	(22.753.932.835)	(6.478.321.154)
Lãi giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	1.770.205.000	384.382.500
	(35.763.257.143)	(9.572.234.338)

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Tổng giá trị bán/</i> <i>giá trị chứng khoán</i> <i>mua vào cho giao</i> <i>dịch hoán đổi</i> VND	<i>Giá vốn bình quân</i> <i>gia quyền tính đến</i> <i>cuối ngày giao dịch/</i> <i>giá trị hoán đổi</i> VND	<i>Lỗ bán chứng khoán</i> <i>năm nay</i> VND
Cổ phiếu niêm yết			
Lỗ bán các khoản đầu tư	90.050.356.850	104.829.886.158	(14.779.529.308)
Lỗ từ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	203.160.550.000	225.914.482.835	(22.753.932.835)
	293.210.906.850	330.744.368.993	(37.533.462.143)

13. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>từ ngày 7 tháng 12</i> <i>năm 2021 đến ngày</i> <i>31 tháng 12 năm</i> 2022 VND
Chi phí môi giới giao dịch mua các khoản đầu tư	142.764.920	54.221.514
Chi phí môi giới giao dịch bán các khoản đầu tư	135.075.542	50.483.582
	277.840.462	104.705.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHÍ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI KHOẢN QUỸ ETF

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	291.482.837	256.467.117
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	49.590.692	21.090.589
Phí dịch vụ lưu ký trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	47.211.204	15.361.886
	388.284.733	292.919.592

15. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUỸ ETF

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí cung cấp dịch vụ tính chỉ số tham chiếu trả HOSE	225.513.750	102.914.448
Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả HOSE	225.513.750	102.914.448
	451.027.500	205.828.896

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thù lao Ban đại diện quỹ	60.000.000	64.032.254
Phí thực hiện quyền trả VSD	30.300.000	22.200.000
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	30.000.000	30.000.000
Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư	17.759.632	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	9.000.000	11.500.000
Chi phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán	7.500.000	10.000.000
Chi phí ngân hàng	2.669.819	1.964.783
Chi phí thiết lập Quỹ	-	25.000.000
	157.229.451	164.697.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính		Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
				NAV VND	NAV/CCQ VND	
1	02/01/2023	403.750.662.729	61.500.000	6.565,05		(0,30)
2	03/01/2023	420.578.328.716	61.500.000	6.838,67		273,62
3	04/01/2023	421.733.345.889	61.500.000	6.857,45		18,78
4	05/01/2023	426.427.897.913	61.500.000	6.933,78		76,33
5	08/01/2023	424.592.965.791	61.500.000	6.903,95		(29,83)
6	09/01/2023	426.083.737.214	61.500.000	6.928,19		24,24
7	10/01/2023	425.824.744.922	61.500.000	6.923,97		(4,22)
8	11/01/2023	427.693.335.765	61.500.000	6.954,36		30,39
9	12/01/2023	428.092.912.746	61.500.000	6.960,86		6,50
10	15/01/2023	429.517.224.193	61.500.000	6.984,01		23,15
11	16/01/2023	431.856.041.705	61.500.000	7.022,04		38,03
12	17/01/2023	443.080.145.764	61.500.000	7.204,55		182,51
13	18/01/2023	447.879.180.727	61.500.000	7.282,58		78,03
14	19/01/2023	450.353.327.672	61.500.000	7.322,81		40,23
15	26/01/2023	450.280.507.743	61.500.000	7.321,63		(1,18)
16	29/01/2023	453.753.024.959	61.500.000	7.378,09		56,46
17	30/01/2023	447.040.331.996	61.500.000	7.268,94		(109,15)
18	31/01/2023	451.478.853.288	61.500.000	7.341,11		72,17
19	01/02/2023	436.647.894.028	61.500.000	7.099,96		(241,15)
20	02/02/2023	438.800.949.339	61.500.000	7.134,97		35,01
21	05/02/2023	435.631.686.727	61.500.000	7.083,44		(51,53)
22	06/02/2023	438.979.498.556	61.500.000	7.137,87		54,43
23	07/02/2023	429.095.362.052	61.500.000	6.977,16		(160,71)
24	08/02/2023	430.639.941.815	61.500.000	7.002,27		25,11
25	09/02/2023	425.672.629.531	61.500.000	6.921,50		(80,77)
26	12/02/2023	421.160.743.671	61.500.000	6.848,14		(73,36)
27	13/02/2023	417.807.791.139	61.500.000	6.793,62		(54,52)
28	14/02/2023	415.607.810.862	61.500.000	6.757,85		(35,77)
29	15/02/2023	418.974.762.646	61.500.000	6.812,59		54,74
30	16/02/2023	423.738.546.922	61.500.000	6.890,05		77,46
31	19/02/2023	423.092.881.604	61.500.000	6.879,55		(10,50)
32	20/02/2023	436.565.540.846	61.500.000	7.098,62		219,07
33	21/02/2023	433.962.232.439	61.500.000	7.056,29		(42,33)
34	22/02/2023	422.003.850.752	61.500.000	6.861,85		(194,44)
35	23/02/2023	421.947.297.507	61.500.000	6.860,93		(0,92)
36	26/02/2023	400.229.384.417	59.500.000	6.726,54		(134,39)
37	27/02/2023	376.328.336.035	57.000.000	6.602,25		(124,29)
38	28/02/2023	344.461.377.125	52.000.000	6.624,25		22,00
39	01/03/2023	350.992.976.199	52.000.000	6.749,86		125,61
40	02/03/2023	349.076.161.700	52.000.000	6.713,00		(36,86)
41	05/03/2023	310.766.806.864	47.000.000	6.612,05		(100,95)
42	06/03/2023	311.049.841.610	47.000.000	6.618,08		6,03
43	07/03/2023	314.992.954.427	47.000.000	6.701,97		83,89
44	08/03/2023	319.101.859.846	47.000.000	6.789,40		87,43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
45	09/03/2023	322.061.051.630	47.000.000	6.852,36	62,96
46	12/03/2023	321.092.681.835	47.000.000	6.831,75	(20,61)
47	13/03/2023	321.964.698.194	47.000.000	6.850,31	18,56
48	14/03/2023	318.060.137.392	47.000.000	6.767,23	(83,08)
49	15/03/2023	305.508.088.701	44.000.000	6.943,36	176,13
50	16/03/2023	300.512.872.465	44.000.000	6.829,83	(113,53)
51	19/03/2023	300.693.818.120	44.000.000	6.833,95	4,12
52	20/03/2023	294.738.126.455	44.000.000	6.698,59	(135,36)
53	21/03/2023	297.760.906.186	44.000.000	6.767,29	68,70
54	22/03/2023	300.079.156.158	44.000.000	6.819,98	52,69
55	23/03/2023	301.065.032.106	44.000.000	6.842,38	22,40
56	26/03/2023	302.424.192.433	44.000.000	6.873,27	30,89
57	27/03/2023	303.859.030.151	44.000.000	6.905,88	32,61
58	28/03/2023	304.533.776.985	44.000.000	6.921,22	15,34
59	29/03/2023	305.281.842.246	44.000.000	6.938,22	17,00
60	30/03/2023	306.935.791.206	44.000.000	6.975,81	37,59
61	31/03/2023	308.775.416.437	44.000.000	7.017,62	41,81
62	02/04/2023	308.759.912.958	44.000.000	7.017,27	(0,35)
63	03/04/2023	313.073.272.528	44.000.000	7.115,30	98,03
64	04/04/2023	312.952.920.965	44.000.000	7.112,56	(2,74)
65	05/04/2023	313.373.423.359	44.000.000	7.122,12	9,56
66	06/04/2023	310.371.868.566	44.000.000	7.053,90	(68,22)
67	09/04/2023	310.352.237.859	44.000.000	7.053,45	(0,45)
68	10/04/2023	309.918.365.819	44.000.000	7.043,59	(9,86)
69	11/04/2023	311.143.277.624	44.000.000	7.071,43	27,84
70	12/04/2023	310.841.385.035	44.000.000	7.064,57	(6,86)
71	13/04/2023	309.106.975.830	44.000.000	7.025,15	(39,42)
72	16/04/2023	305.856.607.895	44.000.000	6.951,28	(73,87)
73	17/04/2023	306.301.886.386	44.000.000	6.961,40	10,12
74	18/04/2023	306.157.232.590	44.000.000	6.958,11	(3,29)
75	19/04/2023	303.735.189.280	44.000.000	6.903,07	(55,04)
76	20/04/2023	303.003.417.003	44.000.000	6.886,44	(16,63)
77	23/04/2023	300.844.553.791	44.000.000	6.837,37	(49,07)
78	24/04/2023	300.834.142.294	44.000.000	6.837,13	(0,24)
79	25/04/2023	298.203.865.338	44.000.000	6.777,36	(59,77)
80	26/04/2023	300.536.689.430	44.000.000	6.830,37	53,01
81	27/04/2023	299.475.420.429	44.000.000	6.806,25	(24,12)
82	30/04/2023	302.262.497.548	44.000.000	6.869,60	63,35
83	03/05/2023	302.239.753.712	44.000.000	6.869,08	(0,52)
84	04/05/2023	298.847.194.442	44.000.000	6.791,98	(77,10)
85	07/05/2023	298.482.322.401	44.000.000	6.783,68	(8,30)
86	08/05/2023	301.710.644.114	44.000.000	6.857,06	73,38
87	09/05/2023	301.689.408.318	44.000.000	6.856,57	(0,49)
88	10/05/2023	303.203.937.597	44.000.000	6.890,99	34,42
89	11/05/2023	303.180.005.706	44.000.000	6.890,45	(0,54)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
90	14/05/2023	306.463.103.537	44.000.000	6.965,07	74,62
91	15/05/2023	307.735.307.926	44.000.000	6.993,98	28,91
92	16/05/2023	307.365.643.773	44.000.000	6.985,58	(8,40)
93	17/05/2023	305.193.708.557	44.000.000	6.936,22	(49,36)
94	18/05/2023	307.673.620.783	44.000.000	6.992,58	56,36
95	21/05/2023	307.100.828.291	44.000.000	6.979,56	(13,02)
96	22/05/2023	308.501.412.075	44.000.000	7.011,39	31,83
97	23/05/2023	306.859.191.246	44.000.000	6.974,07	(37,32)
98	24/05/2023	304.984.271.186	44.000.000	6.931,46	(42,61)
99	25/05/2023	305.149.909.826	44.000.000	6.935,22	3,76
100	28/05/2023	304.738.963.825	44.000.000	6.925,88	(9,34)
101	29/05/2023	307.807.452.405	44.000.000	6.995,62	69,74
102	30/05/2023	308.387.808.302	44.000.000	7.008,81	13,19
103	31/05/2023	306.801.634.765	44.000.000	6.972,76	(36,05)
104	01/06/2023	308.154.215.250	44.000.000	7.003,50	30,74
105	04/06/2023	313.558.161.362	44.000.000	7.126,32	122,82
106	05/06/2023	314.735.479.129	44.000.000	7.153,07	26,75
107	06/06/2023	317.959.180.944	44.000.000	7.226,34	73,27
108	07/06/2023	318.916.883.076	44.000.000	7.248,11	21,77
109	08/06/2023	315.104.642.246	44.000.000	7.161,46	(86,65)
110	11/06/2023	317.521.085.734	44.000.000	7.216,38	54,92
111	12/06/2023	320.037.962.075	44.000.000	7.273,59	57,21
112	13/06/2023	321.684.590.049	44.000.000	7.311,01	37,42
113	14/06/2023	320.669.319.216	44.000.000	7.287,93	(23,08)
114	15/06/2023	320.079.277.345	44.000.000	7.274,52	(13,41)
115	18/06/2023	320.196.916.209	44.000.000	7.277,20	2,68
116	19/06/2023	317.281.416.951	44.000.000	7.210,94	(66,26)
117	20/06/2023	311.863.606.103	43.000.000	7.252,64	41,70
118	21/06/2023	314.053.084.240	43.000.000	7.303,56	50,92
119	22/06/2023	315.609.623.062	43.000.000	7.339,75	36,19
120	25/06/2023	318.171.614.994	43.000.000	7.399,33	59,58
121	26/06/2023	319.425.185.915	43.000.000	7.428,49	29,16
122	27/06/2023	320.315.704.044	43.000.000	7.449,20	20,71
123	28/06/2023	322.197.089.128	43.000.000	7.492,95	43,75
124	29/06/2023	317.723.269.536	43.000.000	7.388,91	(104,04)
125	30/06/2023	317.105.990.383	43.000.000	7.374,55	(14,36)
126	02/07/2023	317.090.281.227	43.000.000	7.374,19	(0,36)
127	03/07/2023	317.148.525.957	43.000.000	7.375,54	1,35
128	04/07/2023	318.446.355.791	43.000.000	7.405,72	30,18
129	05/07/2023	319.209.207.581	43.000.000	7.423,46	17,74
130	06/07/2023	316.288.996.787	43.000.000	7.355,55	(67,91)
131	09/07/2023	319.082.031.802	43.000.000	7.420,51	64,96
132	10/07/2023	322.947.108.316	43.000.000	7.510,39	89,88
133	11/07/2023	323.931.987.354	43.000.000	7.533,30	22,91
134	12/07/2023	316.351.987.841	42.000.000	7.532,19	(1,11)
135	13/07/2023	318.982.872.530	42.000.000	7.594,83	62,64
136	16/07/2023	320.194.441.250	42.000.000	7.623,67	28,84
137	17/07/2023	321.286.233.150	42.000.000	7.649,67	26,00
138	18/07/2023	321.896.417.835	42.000.000	7.664,20	14,53
139	19/07/2023	321.441.367.199	42.000.000	7.653,36	(10,84)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
140	20/07/2023	460.414.636.242	60.000.000	7.673,57	20,21
141	23/07/2023	467.539.419.459	60.000.000	7.792,32	118,75
142	24/07/2023	509.219.336.642	65.000.000	7.834,14	41,82
143	25/07/2023	550.579.368.552	70.000.000	7.865,41	31,27
144	26/07/2023	552.124.560.747	70.000.000	7.887,49	22,08
145	27/07/2023	590.955.666.062	75.000.000	7.879,40	(8,09)
146	30/07/2023	597.183.771.960	75.000.000	7.962,45	83,05
147	31/07/2023	606.204.504.257	75.000.000	8.082,72	120,27
148	01/08/2023	601.946.871.704	75.000.000	8.025,95	(56,77)
149	02/08/2023	601.507.993.199	75.000.000	8.020,10	(5,85)
150	03/08/2023	597.359.947.085	75.000.000	7.964,79	(55,31)
151	06/08/2023	607.393.042.872	75.000.000	8.098,57	133,78
152	07/08/2023	615.777.975.589	75.000.000	8.210,37	111,80
153	08/08/2023	615.345.895.063	75.000.000	8.204,61	(5,76)
154	09/08/2023	611.456.704.690	75.000.000	8.152,75	(51,86)
155	10/08/2023	604.622.387.110	75.000.000	8.061,63	(91,12)
156	13/08/2023	611.758.113.221	75.000.000	8.156,77	95,14
157	14/08/2023	613.048.082.844	75.000.000	8.173,97	17,20
158	15/08/2023	611.956.874.235	75.000.000	8.159,42	(14,55)
159	16/08/2023	619.680.377.748	75.000.000	8.262,40	102,98
160	17/08/2023	615.169.978.145	75.000.000	8.202,26	(60,14)
161	20/08/2023	586.724.975.325	75.000.000	7.822,99	(379,27)
162	21/08/2023	586.811.656.091	75.000.000	7.824,15	1,16
163	22/08/2023	588.381.964.712	75.000.000	7.845,09	20,94
164	23/08/2023	583.187.728.805	75.000.000	7.775,83	(69,26)
165	24/08/2023	593.008.370.197	75.000.000	7.906,77	130,94
166	27/08/2023	589.054.901.952	75.000.000	7.854,06	(52,71)
167	28/08/2023	598.620.251.210	75.000.000	7.981,60	127,54
168	29/08/2023	599.788.436.896	75.000.000	7.997,17	15,57
169	30/08/2023	604.732.344.510	75.000.000	8.063,09	65,92
170	31/08/2023	609.133.808.960	75.000.000	8.121,78	58,69
171	04/09/2023	609.079.400.997	75.000.000	8.121,05	(0,73)
172	05/09/2023	614.032.886.986	75.000.000	8.187,10	66,05
173	06/09/2023	621.598.403.305	75.000.000	8.287,97	100,87
174	07/09/2023	619.211.990.695	75.000.000	8.256,15	(31,82)
175	10/09/2023	616.170.619.767	75.000.000	8.215,60	(40,55)
176	11/09/2023	607.088.311.996	75.000.000	8.094,51	(121,09)
177	12/09/2023	644.220.567.052	78.000.000	8.259,23	164,72
178	13/09/2023	640.155.668.282	78.000.000	8.207,12	(52,11)
179	14/09/2023	633.033.126.239	78.000.000	8.115,80	(91,32)
180	17/09/2023	635.423.002.065	78.000.000	8.146,44	30,64
181	18/09/2023	639.747.163.565	79.500.000	8.047,13	(99,31)
182	19/09/2023	640.675.718.588	79.500.000	8.058,81	11,68
183	20/09/2023	645.385.479.448	79.500.000	8.118,05	59,24
184	21/09/2023	637.398.568.008	79.500.000	8.017,59	(100,46)
185	24/09/2023	626.143.098.061	79.500.000	7.876,01	(141,58)
186	25/09/2023	606.446.813.755	79.500.000	7.628,26	(247,75)
187	26/09/2023	603.006.045.843	79.500.000	7.584,98	(43,28)
188	27/09/2023	610.936.740.525	79.500.000	7.684,73	99,75
189	28/09/2023	608.757.032.120	79.500.000	7.657,32	(27,41)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
190	30/09/2023	609.673.614.565	79.500.000	7.668,85	11,53
191	01/10/2023	609.660.012.499	79.500.000	7.668,67	(0,18)
192	02/10/2023	610.093.399.049	79.500.000	7.674,13	5,46
193	03/10/2023	591.181.299.035	79.500.000	7.436,24	(237,89)
194	04/10/2023	595.150.459.427	79.500.000	7.486,16	49,92
195	05/10/2023	587.806.295.145	79.500.000	7.393,78	(92,38)
196	08/10/2023	595.746.568.672	79.500.000	7.493,66	99,88
197	09/10/2023	608.821.243.705	80.500.000	7.562,99	69,33
198	10/10/2023	614.033.900.588	80.500.000	7.627,75	64,76
199	11/10/2023	617.722.740.432	80.500.000	7.673,57	45,82
200	12/10/2023	616.754.407.272	80.500.000	7.661,54	(12,03)
201	15/10/2023	617.330.998.309	80.500.000	7.668,70	7,16
202	16/10/2023	610.211.874.526	80.500.000	7.580,27	(88,43)
203	17/10/2023	603.759.396.083	80.500.000	7.500,11	(80,16)
204	18/10/2023	595.566.033.367	80.500.000	7.398,33	(101,78)
205	19/10/2023	584.626.793.701	80.500.000	7.262,44	(135,89)
206	22/10/2023	594.525.995.881	80.500.000	7.385,41	122,97
207	23/10/2023	585.618.105.035	80.500.000	7.274,75	(110,66)
208	24/10/2023	591.028.699.219	80.500.000	7.341,97	67,22
209	25/10/2023	589.007.894.008	80.500.000	7.316,86	(25,11)
210	26/10/2023	563.436.016.233	80.500.000	6.999,20	(317,66)
211	29/10/2023	564.776.179.532	80.500.000	7.015,85	16,65
212	30/10/2023	554.235.149.225	80.500.000	6.884,90	(130,95)
213	31/10/2023	549.862.318.053	80.500.000	6.830,58	(54,32)
214	01/11/2023	556.328.971.119	80.500.000	6.910,91	80,33
215	02/11/2023	575.261.822.634	80.500.000	7.146,10	235,19
216	05/11/2023	574.508.694.194	80.500.000	7.136,75	(9,35)
217	06/11/2023	583.583.852.808	80.500.000	7.249,48	112,73
218	07/11/2023	577.894.126.702	80.500.000	7.178,80	(70,68)
219	08/11/2023	597.568.226.906	80.500.000	7.423,20	244,40
220	09/11/2023	596.276.972.308	80.500.000	7.407,16	(16,04)
221	12/11/2023	588.885.483.244	80.500.000	7.315,34	(91,82)
222	13/11/2023	551.145.692.963	75.500.000	7.299,94	(15,40)
223	14/11/2023	535.224.121.816	72.500.000	7.382,40	82,46
224	15/11/2023	541.228.671.922	72.500.000	7.465,22	82,82
225	16/11/2023	541.568.873.505	72.500.000	7.469,91	4,69
226	19/11/2023	527.674.000.463	72.500.000	7.278,26	(191,65)
227	20/11/2023	527.333.942.429	72.500.000	7.273,57	(4,69)
228	21/11/2023	530.070.480.239	72.500.000	7.311,31	37,74
229	22/11/2023	530.628.872.677	72.500.000	7.319,01	7,70
230	23/11/2023	517.661.863.670	72.500.000	7.140,16	(178,85)
231	26/11/2023	519.850.919.627	72.500.000	7.170,35	30,19
232	27/11/2023	515.606.004.677	72.500.000	7.111,80	(58,55)
233	28/11/2023	520.424.986.978	72.500.000	7.178,27	66,47
234	29/11/2023	522.630.582.523	72.500.000	7.208,69	30,42
235	30/11/2023	517.142.196.906	72.500.000	7.132,99	(75,70)
236	03/12/2023	521.262.533.281	72.500.000	7.189,82	56,83
237	04/12/2023	529.260.402.897	72.500.000	7.300,14	110,32
238	05/12/2023	526.028.100.387	72.500.000	7.255,56	(44,58)
239	06/12/2023	530.206.485.429	72.500.000	7.313,19	57,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
240	07/12/2023	531.109.516.710	72.500.000	7.325,64	12,45
241	10/12/2023	532.766.238.891	72.500.000	7.348,49	22,85
242	11/12/2023	533.992.483.556	72.500.000	7.365,41	16,92
243	12/12/2023	535.725.545.514	72.500.000	7.389,31	23,90
244	13/12/2023	528.845.485.204	72.500.000	7.294,42	(94,89)
245	14/12/2023	527.718.661.189	72.500.000	7.278,87	(15,55)
246	17/12/2023	524.296.079.440	72.500.000	7.231,67	(47,20)
247	18/12/2023	532.502.859.488	74.500.000	7.147,68	(83,99)
248	19/12/2023	541.056.638.580	75.200.000	7.194,90	47,22
249	20/12/2023	543.588.968.915	75.200.000	7.228,57	33,67
250	21/12/2023	558.245.772.825	77.200.000	7.231,16	2,59
251	24/12/2023	558.218.794.427	77.200.000	7.230,81	(0,35)
252	25/12/2023	565.527.986.890	77.200.000	7.325,49	94,68
253	26/12/2023	567.374.773.916	77.200.000	7.349,41	23,92
254	27/12/2023	567.776.939.832	77.200.000	7.354,62	5,21
255	28/12/2023	574.161.618.723	77.200.000	7.437,32	82,70
256	31/12/2023	575.620.476.005	77.200.000	7.456,22	18,90

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 451.008.591.724

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ETF

- Mức cao nhất trong năm (VND) 379,27
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,18

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	77.200.000	61.500.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty Quản lý Quỹ và Ban Đại diện Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	
Công ty TNHH Quản Công ty lý Quỹ KIM Việt Nam Quản lý Quỹ		Phí quản lý Quỹ	(183.391.823)	(2.480.651.364)	2.410.435.759	(253.607.428)	2.480.651.364
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(19.903.225)	(60.000.000)	64.903.225	(15.000.000)	60.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“Ngân hàng Giám sát”), Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ giám sát là 0,02% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quý với mức tối thiểu là 5.000.000 VND một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, và giá dịch vụ lưu ký là 0,06% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quý với mức tối thiểu là 20.000.000 VND một tháng.

Ngân hàng Giám sát cũng đồng thời là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quý với mức tối thiểu là 15.000.000 VND một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Chi phí VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán Phải trả dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Phải trả dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Phải trả dịch vụ giám sát Phải trả dịch vụ quản trị quỹ	1.034.921.452 (20.338.088)	284.195.740.177 (291.482.837)	(284.121.280.468) 284.154.661	1.109.179.820 (27.666.264)	- 291.482.837
			- (7.335.672) (16.500.000)	(49.590.692) (99.243.582) (199.094.308)	49.590.692 96.434.957 199.094.308	- (10.144.297) (16.500.000)	49.590.692 99.243.582 199.094.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

	Năm nay %	Cho kỳ kế toán từ ngày 7 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 %
Tỷ lệ chi phí hoạt động trong kỳ	0,94	1,23
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	20,53	17,70

20.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí hoạt động của Quỹ ETF tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ này được tính toán trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân tỷ lệ chi phí hoạt động với tỷ trọng thời gian hoạt động thực tế của Quỹ trong 1 năm.

Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ khi tính chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong năm (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế nhà thầu;
- Chi phí hoán đổi, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

20.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ ETF trong một (1) năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ này được tính toán trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân tỷ lệ chi phí hoạt động với tỷ trọng thời gian hoạt động thực tế của Quỹ trong 1 năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị hoán đổi trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) / 2 * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quý. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quý là các khoản tiền gửi thanh toán, có rủi ro lãi suất thấp tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quý được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính của Quý là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quý là không có do Quý không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 575.065.083.850 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm 57.506.508.385 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 57.506.508.385 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì Quỹ duy trì số dư tiền gửi tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là dự thu cổ tức tại thời điểm cuối kỳ kế toán có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Bất kỳ lúc nào</i> VND	<i>Dưới 3 tháng</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Tài sản			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	1.109.179.820	-	1.109.179.820
Các khoản đầu tư	-	575.065.083.850	575.065.083.850
Các khoản phải thu	-	204.250.000	204.250.000
Tổng tài sản	1.109.179.820	575.269.333.850	576.378.513.670
Nợ phải trả			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	1.500.000	1.500.000
Chi phí phải trả	-	153.900.000	153.900.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	602.637.665	602.637.665
Tổng nợ phải trả	-	758.037.665	758.037.665
Mức chênh thanh khoản ròng	1.109.179.820	574.511.296.185	575.620.476.005

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giá trị hợp lý VNĐ</i>
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.109.179.820	1.109.179.820
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	<i>1.109.179.820</i>	<i>1.109.179.820</i>
Các khoản đầu tư thuần	575.065.083.850	575.065.083.850
- Cổ phiếu niêm yết	<i>575.065.083.850</i>	<i>575.065.083.850</i>
Các khoản phải thu	204.250.000	204.250.000
	<u>576.378.513.670</u>	<u>576.378.513.670</u>
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	602.637.665	(*)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	153.900.000	(*)
	<u>756.537.665</u>	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các quỹ hoán đổi danh mục và các quy định của Bộ Tài chính chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh 3.3*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024